

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 578 /YDHP-VTTTB

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2025

V/v mời báo giá cung cấp hóa
chất xét nghiệm đợt 2

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Kế hoạch, nhu cầu sử dụng của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đề nghị **Quý Công ty** gửi báo giá trọn gói (đã bao gồm đầy đủ các chi phí) đề “Cung cấp hóa chất xét nghiệm đợt 2 cho trường Đại học Y Dược Hải Phòng” theo phụ lục chi tiết kèm theo.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí, giá gói thầu;

Thời điểm gửi báo giá chậm nhất: Trước 17h00 ngày 19 / 6 /2025;

Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt;

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá;

Địa điểm nhận báo giá: Phòng Vật tư - TTB;

Địa chỉ: Tầng 1, Nhà A, Phòng A111 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, số 72A đường Nguyễn Bình Khiêm, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng;

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, phòng VTTTB



HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải



PHỤ LỤC THƯ MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời số 578/YDHP-VTTTB ngày 10/6/2025)

Stt	Hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	TEClot PT-S (Teco)	Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium Chloride, chất đệm, chất ổn định	Hộp	2	
2	TEClot APTT-S (Teco)	Sodium Chloride, pylyethylene glycol 2000, Sucrose, Sodium azide 0,02%.	Hộp	2	
3	Dung dịch Xanhcresyl 1,5% (đếm Hồng cầu lưới)	Density 1.01 g/cm ³ (20 °C) pH value 3.7 (H ₂ O, 20 °C)	Chai	3	
4	Huyết thanh Coombs (AHG) (AHG: Anti Human Globulin)		Hộp	5	
5	Môi trường Muller Hilton	pH: (ở 25 ° C) 7.3 ± 0,1 – HM infusion B: 300.000 Gms/lít – Acicase: 17.500 Gms/lít – Starch 1.500 Gms/lít – Agar 17.000G ms/lít	Hộp	3	
6	Môi trường Nutritive agar	Casitose isoelectric # 3.000 Peptonized SM powder\$ 7.000 Bromo cresol purple 0.040 Dextrose (Glucose) 1.000 Agar 12.000 Final pH (at 25°C) 6.5±0.2	Hộp	1	
7	Môi trường Blood agar base	HM peptone B# 10.000 Tryptose 10.000 Sodium chloride 5.000 Agar 15.000	Hộp	3	
8	Môi trường Mac Conke	Peptone 20.000 Lactose 10.000 Bile salts 5.000 Sodium chloride 5.000 Neutral red 0.075 Agar 12.000	Hộp	2	
9	Môi trường BHI	HM infusion powder # 12.500 BHI powder 5.000 Proteose peptone 10.000	Hộp	1	

		Dextrose (Glucose) 2.000 Sodium chloride 5.000 Disodium hydrogen phosphate 2.500			
10	Môi trường Simmons Citrate	Ammonium dihydrogen phosphate 1.000 Magnesium sulphate 0.200 Dipotassium phosphate 1.000 Sodium citrate 2.000 Sodium chloride 5.000 Bromo thymol blue 0.080 Agar 15.000	Hộp	1	
11	Môi trường Clark - lub	Peptone# 7.000 Dextrose 5.000 Dipotassium phosphate 5.000 Final pH (at 25°C) 6.9±0.2	Hộp	1	
12	Môi trường Motility Indole urea agar	L- Tryptophan 3.000 Sodium chloride 5.000 Potassium dihydrogen phosphate 1.000 Dipotassium hydrogen phosphate 1.000 Urea 20.000 Phenol red 0.012 Final pH (at 25°C) 6.8±0.2	Hộp	1	
13	Môi trường Kligler Iron Agar	HM peptone B # 3.000 Yeast extract 3.000 Tryptone 20.000 Sodium chloride 5.000 Lactose 10.000 Dextrose (Glucose) 1.000 Ferrous sulphate 0.200 Sodium thiosulphate pentahydrate 0.300 Phenol red 0.025 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.4±0.2	Hộp	1	
14	Môi trường DCL (Deoxycholate lactose agar)	Peptone, special 10.000 Lactose 10.000 Sodium chloride 5.000 Sodium citrate 2.000 Sodium deoxycholate 0.500 Neutral red 0.030	Hộp	1	

		Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.1±0.2			
15	Môi trường cấy máu BHI 2 pha	• Môi trường cấy máu lý tưởng: do được sản xuất môi trường BHI nên các vi khuẩn khó mọc như <i>H. influenzae</i>, <i>S. pneumoniae</i>, <i>N. meningitidis</i>... vẫn mọc được dễ dàng. Thành phần có SPS có vai trò kháng đông, nhờ đó vi khuẩn không bị bẫy trong cục máu đông; ức chế thực bào; ức chế bổ thể; ức chế tác động của các kháng sinh aminoglycosides	Chai	80	
16	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm	• Đĩa giấy Oxidase thực hiện thử nghiệm phát hiện Oxidase • Bảng nhựa 10 giếng có chứa môi trường sinh hóa đông khô để thực hiện cho 11 thử nghiệm sinh hóa: lên men Glucose; khử Nitrate thành Nitrite; thủy giải ONPG; sinh Urease; Phenylalanine Deaminase; Sử dụng Citrate; thủy giải Esculin; sinh Hydrosulfite (H₂S); sinh Indol; Voges- Proskauer; sử dụng Malonate. • Môi trường Motility - Môi trường Lysin decarboxylase. • Thuốc thử sinh hóa	Hộp	3	
17	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán giun đầu gai (<i>Gnathostoma Spp</i>)	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể kháng <i>Gnathostoma</i> (giun đầu gai) bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 93%	Bộ	1	

		Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng			
18	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán giun lươn. (Strongyloides stercoralis)	Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tổng thời gian ủ 20 phút Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	Bộ	1	
19	Bacitracin	0,04 IU	typ	5	
20	Optochine	5 µg	typ	5	
21	Amoxilline + acid clavulanic	30 µg	typ	5	
22	Ceftriaxon	30 µg	typ	5	
23	Cefotaxime	30 µg	typ	5	
24	Imipenem	10 µg	typ	5	
25	Cloramphenicol	30 µg	typ	5	
26	Amikacin	30 µg	typ	5	
27	Ciprofloxacin	5 µg	typ	5	
28	Erythromycin	15 µg	typ	5	
29	Co-trimethoxazole	25 µg	typ	5	
30	Tetracyclin	30 µg	typ	5	
31	Cefoxitin	30 µg	typ	5	

32	Ticarcilin acid clavulanic	75/10 µg	typ	5	
33	Ertapenem	10 µg	typ	5	
34	Meropenem	10 µg	typ	5	
35	Clindamycin	2 µg	typ	5	
36	Tobramycin	10 µg	typ	5	
37	Penicilline (E test)		Thanh	5	
38	Ceftazidime+Clavulanic acid	30/10 µg	typ	5	
39	Piperamycin tazobactam	100/10 µg	typ	5	


